BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 517 /QĐ-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12/09/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 163/TB-BTC ngày 05/02/2025 của Bộ Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (phần kinh phí các đơn vị trực thuộc) và Thông báo số 1002/TB-BTC ngày 13/11/2024 của Bộ Tài chính về thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 (Nguồn vốn viện trợ nước ngoài).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (không bao gồm các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí CK) theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Vụ trưởng vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Bộ trưởng (để báo cáo); - Bộ Tài chính; - Trung tâm Công nghệ Thông tin (để đăng tải); - Lưu: VT, Vụ KHTC (03 bản).	**TUQ. BỘ TRƯỞNG** **KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH** **PHÓ VỤ TRƯỞNG** **Đoàn Thị Quỳnh Anh**

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Chương: 024

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 547/QĐ-BLĐTBXH ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam			Tạp chí Lao động và Xã hội		
					Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3						
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	**151.000.000**	**151.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	145.000.000	145.000.000							
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy	6.000.000	6.000.000							
2	**Phí**	**31.539.828.200**	**31.539.828.200**	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động	1.319.200.000	1.319.200.000							
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao	30.220.628.200	30.220.628.200							
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức	-	-							
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**	-	-							
2	**Chi quản lý hành chính**	-	-							
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.813.468.460	8.813.468.460							
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.440.000.000	1.440.000.000							
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-							
1	**Lệ phí**	**151.000.000**	**151.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	145.000.000	145.000.000							
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy	6.000.000	6.000.000							
2	**Phí**	**21.286.359.740**	**21.286.359.740**	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động	131.920.000	131.920.000							
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao	21.154.439.740	21.154.439.740							
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức	-	-							
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**606.331.068.255**	**606.321.681.255**	**9.387.000**	**5.339.945.000**	**5.339.945.000**	-	**2.407.009.990**	**2.407.009.990**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**590.359.757.392**	**590.350.370.392**	**9.387.000**	**5.339.945.000**	**5.339.945.000**	-	**2.407.009.990**	**2.407.009.990**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	**142.173.331.343**	**142.173.331.343**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	127.318.728.617	127.318.728.617	-						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.854.602.726	14.854.602.726	-						
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**16.204.539.642**	**16.204.539.642**	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	4.843.540.002	4.843.540.002	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-						
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	4.843.540.002	4.843.540.002	-						
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	363.511.478	363.511.478	-						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.997.488.162	10.997.488.162	-						
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**161.118.104.278**	**161.108.717.278**	**9.387.000**	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	161.118.104.278	161.108.717.278	9.387.000						
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-						
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**233.329.958.126**	**233.329.958.126**	-	**5.339.945.000**	**5.339.945.000**	-	**2.007.009.990**	**2.007.009.990**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	156.951.932	156.951.932	-	28.945.000	28.945.000		9.009.990	9.009.990	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	233.173.006.194	233.173.006.194	-	5.311.000.000	5.311.000.000		1.998.000.000	1.998.000.000	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**32.528.502.003**	**32.528.502.003**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.528.502.003	32.528.502.003	-						
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**1.490.938.000**	**1.490.938.000**	-	-	-	-	**400.000.000**	**400.000.000**	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-				-	-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.490.938.000	1.490.938.000	-				400.000.000	400.000.000	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**3.514.384.000**	**3.514.384.000**	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.514.384.000	3.514.384.000	-						
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-						
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**15.971.310.863**	**15.971.310.863**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**377.211.205**	**377.211.205**	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	377.211.205	377.211.205	-						
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-						
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**15.594.099.658**	**15.594.099.658**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.594.099.658	15.594.099.658	-						
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	-	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Nội dung	Trung tâm Lao động ngoài nước			Cục Bảo trợ xã hội			Thanh tra Bộ		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**1.478.840.825**	**1.478.840.825**	-	**56.976.421.625**	**56.976.421.625**	-	**15.314.942.510**	**15.314.942.510**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.478.840.825**	**1.478.840.825**	-	**56.976.421.625**	**56.976.421.625**	-	**15.314.942.510**	**15.314.942.510**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	**6.522.563.040**	**6.522.563.040**	-	**12.815.737.722**	**12.815.737.722**	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				6.522.563.040	6.522.563.040		11.315.992.343	11.315.992.343	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-	-		1.499.745.379	1.499.745.379	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	**7.838.003.016**	**7.838.003.016**	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				7.838.003.016	7.838.003.016				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	**42.077.925.569**	**42.077.925.569**	-	**2.499.204.788**	**2.499.204.788**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-		-	-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				42.077.925.569	42.077.925.569		2.499.204.788	2.499.204.788	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**1.478.840.825**	**1.478.840.825**	-	**537.930.000**	**537.930.000**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		-	-				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.478.840.825	1.478.840.825		537.930.000	537.930.000				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Nội dung	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh			Cục An toàn Lao động			Cục Quản lý Lao động ngoài nước		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	**6.000.000**	**6.000.000**	-	**145.000.000**	**145.000.000**	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài							145.000.000	145.000.000	
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy				6.000.000	6.000.000				
2	**Phí**	-	-	-	**1.319.200.000**	**1.319.200.000**	-	**30.220.628.200**	**30.220.628.200**	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động				1.319.200.000	1.319.200.000				
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao							30.220.628.200	30.220.628.200	
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.187.280.000	1.187.280.000		7.626.188.460	7.626.188.460	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							1.440.000.000	1.440.000.000	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	**6.000.000**	**6.000.000**	-	**145.000.000**	**145.000.000**	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài							145.000.000	145.000.000	
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy				6.000.000	6.000.000				
2	**Phí**	-	-	-	**131.920.000**	**131.920.000**	-	**21.154.439.740**	**21.154.439.740**	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động				131.920.000	131.920.000				
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao							21.154.439.740	21.154.439.740	
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức							-	-	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**867.810.000**	**867.810.000**	-	**6.207.786.420**	**6.207.786.420**	-	**15.828.990.865**	**15.828.990.865**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**867.810.000**	**867.810.000**	-	**6.207.786.420**	**6.207.786.420**	-	**14.016.374.812**	**14.016.374.812**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	**5.757.808.987**	**5.757.808.987**	-	**6.611.675.931**	**6.611.675.931**	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				5.582.383.353	5.582.383.353		6.303.716.406	6.303.716.406	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				175.425.634	175.425.634		307.959.525	307.959.525	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	**326.140.084**	**326.140.084**	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							326.140.084	326.140.084	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**867.810.000**	**867.810.000**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	867.810.000	867.810.000							
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	**449.977.433**	**449.977.433**	-	**7.075.858.797**	**7.075.858.797**	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				449.977.433	449.977.433		7.075.858.797	7.075.858.797	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	**2.700.000**	**2.700.000**	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							-	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							2.700.000	2.700.000	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	**1.812.616.053**	**1.812.616.053**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	**1.812.616.053**	**1.812.616.053**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							1.812.616.053	1.812.616.053	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Nội dung	Trung tâm Thông tin			Viện Khoa học Lao động và Xã hội			Đại học Lao động - Xã hội		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**6.414.680.286**	**6.414.680.286**	-	**12.283.558.639**	**12.283.558.639**	-	**33.311.558.639**	**33.311.558.639**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.414.680.286**	**6.414.680.286**	-	**12.283.558.639**	**12.283.558.639**	-	**31.773.955.184**	**31.773.955.184**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	**11.485.036.639**	**11.485.036.639**	-	**400.000.000**	**400.000.000**	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	3.473.218.898	3.473.218.898	-	400.000.000	400.000.000	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				3.473.218.898	3.473.218.898		400.000.000	400.000.000	
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				238.329.579	238.329.579				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				7.773.488.162	7.773.488.162				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	**31.373.955.184**	**31.373.955.184**	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							31.373.955.184	31.373.955.184	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	**500.000.000**	**500.000.000**	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				500.000.000	500.000.000				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**6.414.680.286**	**6.414.680.286**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.414.680.286	6.414.680.286							
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	**298.522.000**	**298.522.000**	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				298.522.000	298.522.000				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	**1.537.603.455**	**1.537.603.455**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	**377.211.205**	**377.211.205**	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							**377.211.205**	**377.211.205**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	**1.160.392.250**	**1.160.392.250**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							**1.160.392.250**	**1.160.392.250**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Nội dung	Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An			Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn			Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Hà Nội		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**15.763.335.148**	**15.763.335.148**	-	**411.078.000**	**411.078.000**	-	**7.702.022.876**	**7.702.022.876**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**15.763.335.148**	**15.763.335.148**	-	**411.078.000**	**411.078.000**	-	**7.702.022.876**	**7.702.022.876**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**15.763.335.148**	**15.763.335.148**	-	**411.078.000**	**411.078.000**	-	**7.702.022.876**	**7.702.022.876**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.763.335.148	15.763.335.148		411.078.000	411.078.000		7.702.022.876	7.702.022.876	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng			Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh			Báo Lao động và Xã hội		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	262.790.822	262.790.822	-	5.787.460.000	5.787.460.000	-	4.597.646.307	4.597.646.307	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	262.790.822	262.790.822	-	5.787.460.000	5.787.460.000	-	4.597.646.307	4.597.646.307	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	262.790.822	262.790.822	-	5.787.460.000	5.787.460.000	-	4.197.646.307	4.197.646.307	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	262.790.822	262.790.822		5.787.460.000	5.787.460.000		4.197.646.307	4.197.646.307	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							-	-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							400.000.000	400.000.000	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Trung tâm Điều dưỡng Phục hồi chức năng Việt Trì			Cục Người có công			Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	13.516.249.400	13.516.249.400	-	78.334.440.726	78.334.440.726	-	13.620.771.410	13.620.771.410	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	13.516.249.400	13.516.249.400	-	78.334.440.726	78.334.440.726	-	13.620.771.410	13.620.771.410	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	5.566.571.094	5.566.571.094	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				5.566.571.094	5.566.571.094				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-	-				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	13.620.771.410	13.620.771.410	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							-	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							13.620.771.410	13.620.771.410	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	13.516.249.400	13.516.249.400	-	72.767.869.632	72.767.869.632	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				118.996.942	118.996.942				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.516.249.400	13.516.249.400		72.648.872.690	72.648.872.690				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp			Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh			Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**27.890.413.390**	**27.890.413.390**	-	**17.637.979.803**	**17.637.979.803**	-	**15.644.045.104**	**15.634.658.104**	**9.387.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**27.890.413.390**	**27.890.413.390**	-	**17.637.979.803**	**17.637.979.803**	-	**15.644.045.104**	**15.634.658.104**	**9.387.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**20.979.771.614**	**20.979.771.614**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.979.771.614	20.979.771.614							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**4.009.181.899**	**4.009.181.899**	-	**100.000.000**	**100.000.000**	-	**110.321.104**	**110.321.104**	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	660.000.000	660.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	110.321.104	110.321.104	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	660.000.000	660.000.000		100.000.000	100.000.000		110.321.104	110.321.104	
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	125.181.899	125.181.899							
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.224.000.000	3.224.000.000							
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**2.901.459.877**	**2.901.459.877**	-	**17.537.979.803**	**17.537.979.803**	-	**15.533.724.000**	**15.524.337.000**	**9.387.000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.901.459.877	2.901.459.877		17.537.979.803	17.537.979.803		15.533.724.000	15.524.337.000	9.387.000
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội			Văn phòng Bộ			Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**11.590.655.698**	**11.590.655.698**	-	**81.988.850.904**	**81.988.850.904**	-	**24.129.767.000**	**24.129.767.000**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**11.066.444.398**	**11.066.444.398**	-	**81.988.850.904**	**81.988.850.904**	-	**24.129.767.000**	**24.129.767.000**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.849.329.834**	**5.849.329.834**	-	**57.890.234.624**	**57.890.234.624**	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.849.329.834	5.849.329.834		45.832.303.513	45.832.303.513				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				12.057.931.111	12.057.931.111				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	**570.530.850**	**570.530.850**	-	**24.129.767.000**	**24.129.767.000**	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				570.530.850	570.530.850		24.129.767.000	24.129.767.000	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**4.891.375.564**	**4.891.375.564**	-	**22.121.373.669**	**22.121.373.669**	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.891.375.564	4.891.375.564		22.121.373.669	22.121.373.669				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**131.320.000**	**131.320.000**	-	**1.121.900.761**	**1.121.900.761**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	131.320.000	131.320.000		1.121.900.761	1.121.900.761				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**194.419.000**	**194.419.000**	-	**197.997.000**	**197.997.000**	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	194.419.000	194.419.000		197.997.000	197.997.000				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	**86.814.000**	**86.814.000**	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				86.814.000	86.814.000				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**524.211.300**	**524.211.300**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**524.211.300**	**524.211.300**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**524.211.300**	**524.211.300**							
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Nội dung	Cục Trẻ em			Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Cần Thơ			Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	29.900.166.451	29.900.166.451	-	6.491.000.000	6.491.000.000	-	25.333.604.000	25.333.604.000	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	20.503.286.396	20.503.286.396	-	6.491.000.000	6.491.000.000	-	25.333.604.000	25.333.604.000	-
1	**Chi quản lý hành chính**	5.770.427.980	5.770.427.980	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.770.427.980	5.770.427.980							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							100.000.000	100.000.000	
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	2.010.579.467	2.010.579.467	-	-	-	-	25.233.604.000	25.233.604.000	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.010.579.467	2.010.579.467					25.233.604.000	25.233.604.000	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	12.644.878.949	12.644.878.949	-	6.491.000.000	6.491.000.000	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.644.878.949	12.644.878.949		6.491.000.000	6.491.000.000				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	77.400.000	77.400.000	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.400.000	77.400.000							
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	9.396.880.055	9.396.880.055	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	9.396.880.055	9.396.880.055	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.396.880.055	9.396.880.055							
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Cục Việc làm			Cục Quan hệ lao động và Tiền lương			Báo điện tử Dân Trí		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**	-	-	-						
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-						
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	-	-	-						
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**			-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động	-	-	-						
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao	-	-	-						
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức			-						
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	-	-	-						
1	**Chi sự nghiệp**	-	-	-						
2	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-						
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	5.500.000	5.500.000				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-						
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-						
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	-	-	-						
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động	-	-	-						
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao	-	-	-						
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức	-	-	-						
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**10.838.650.530**	**10.838.650.530**	-	**10.214.301.337**	**10.214.301.337**	-	**93.724.000**	**93.724.000**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**10.838.650.530**	**10.838.650.530**	-	**10.214.301.337**	**10.214.301.337**	-	**93.724.000**	**93.724.000**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	**6.622.384.192**	**6.622.384.192**	-	**5.891.671.087**	**5.891.671.087**	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.526.855.115	6.526.855.115	-	5.173.659.087	5.173.659.087				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	95.529.077	95.529.077	-	718.012.000	718.012.000				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-			-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-			-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-			
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-			-			
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**1.304.252.387**	**1.304.252.387**	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.304.252.387	1.304.252.387	-	-	-	-			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-			
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	**93.724.000**	**93.724.000**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-			-			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-			-	93.724.000	93.724.000	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**2.522.413.951**	**2.522.413.951**	-	**4.322.630.250**	**4.322.630.250**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-			-			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.522.413.951	2.522.413.951	-	4.322.630.250	4.322.630.250	-			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**389.600.000**	**389.600.000**	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	389.600.000	389.600.000	-	-	-	-			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-			
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Trung tâm Phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật			Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo			Làng trẻ em SOS Việt Nam		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
A	**Phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**									
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy									
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động									
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao									
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức									
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**13.087.258.442**	**13.087.258.442**	-	**14.602.972.138**	**14.602.972.138**	-	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**13.087.258.442**	**13.087.258.442**	-	**14.602.972.138**	**14.602.972.138**	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	**1.895.155.238**	**1.895.155.238**	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.895.155.238	1.895.155.238				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-	-				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	**1.276.997.200**	**1.276.997.200**	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				1.276.997.200	1.276.997.200				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**13.087.258.442**	**13.087.258.442**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.087.258.442	13.087.258.442							
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	**8.395.549.700**	**8.395.549.700**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	-				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				8.395.549.700	8.395.549.700				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	**3.035.270.000**	**3.035.270.000**	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				3.035.270.000	3.035.270.000				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Nội dung	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định			Quỹ khắc phục hậu quả bom mìn		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2						
A	**Phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**						
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài						
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy						
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động						
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao						
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức						
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**						
1	**Chi sự nghiệp**						
2	**Chi quản lý hành chính**						
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**						
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp giấy phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài						
1.2	Lệ phí đăng ký công bố chứng nhận hợp quy						
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-
2.1	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động						
2.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu về xuất khẩu lao						
2.3	Phí dự tuyển công chức, viên chức						
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**17.460.340.000**	**17.460.340.000**	-	**299.999.970**	**299.999.970**	-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**17.460.340.000**	**17.460.340.000**	-	**299.999.970**	**299.999.970**	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
a	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
b	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
c	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**17.460.340.000**	**17.460.340.000**	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.460.340.000	17.460.340.000				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	**299.999.970**	**299.999.970**	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				0	0	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				299.999.970	299.999.970	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**						
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**